**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN**
KHOA XÂY DỰNG

**SỐ LIỆU ĐỒ ÁN MÔN HỌC**
**KẾT CẤU NHÀ THÉP**
**THIẾT KẾ KHUNG THÉP NHÀ CÔNG NGHIỆP LOẠI NHẸ**

# DANH SÁCH PHÂN CÔNG SỐ LIỆU ĐỒ ÁN MÔN HỌC LỚP CIE429A

| Số TT | Mã SV | Họ và tên Sinh Viên | | Ngày sinh | Nhịp L (m) | Bước cột B (m) | Sức trục Q (T) | Cao trình đỉnh ray $H_1$ (m) | Số lượng bước cột (n) | Chiều dài nhà D (m) | Địa điểm xây dựng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1821615170 | Lê Minh | **Ánh** | 28/06/1994 | 18 | 6 | 16 | 7,5 | 11 | 66 | Minh Hóa - Quảng Bình |
| 2 | 152212743 | Trần Đình | **Bảo** | 9/6/1990 | 21 | 6,5 | 12,5 | 8 | 12 | 78 | Đông Hà - Quảng Trị |
| 3 | 1920613371 | Nguyễn Thành | **Đạt** | 6/1/1995 | 24 | 7 | 10 | 8,5 | 13 | 91 | TP Huế - TT Huế |
| 4 | 1921618935 | Ngô Thành | **Đạt** | 8/2/1995 | 27 | 7,5 | 8 | 9 | 14 | 105 | Q. Hải Châu - Đà Nẵng |
| 5 | 2227611017 | Phạm Quang | **Dũng** | 17/08/1993 | 30 | 6 | 16 | 6,5 | 15 | 90 | Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 6 | 2227611018 | Phan Lê | **Duy** | 6/6/1990 | 18 | 6,5 | 12,5 | 7 | 11 | 71,5 | Nội thành Hà Nội |
| 7 | 171218831 | Võ Minh | **Hải** | 5/5/1992 | 21 | 7 | 10 | 7,5 | 12 | 84 | TP. Vinh - Nghệ An |
| 8 | 1921613370 | Trịnh Ngọc | **Hải** | 1/8/1995 | 24 | 7,5 | 8 | 8 | 13 | 97,5 | Tp Hà Tĩnh - Hà Tính |
| 9 | 1811614440 | Phan Thế | **Hiển** | 17/11/1994 | 27 | 6 | 16 | 8,5 | 14 | 84 | Minh Hóa - Quảng Bình |
| 10 | 2227611021 | Trần Văn | **Hiệp** | 3/9/1989 | 30 | 6,5 | 12,5 | 9 | 15 | 97,5 | Đông Hà - Quảng Trị |
| 11 | 1811616592 | Phạm Trung | **Hiếu** | 18/01/1991 | 18 | 7 | 10 | 6,5 | 11 | 77 | TP Huế - TT Huế |
| 12 | 1921613338 | Nguyễn Văn | **Hoàng** | 16/01/1995 | 21 | 7,5 | 8 | 7 | 12 | 90 | Q. Hải Châu - Đà Nẵng |
| 13 | 2227611023 | Hà Huy | **Hoàng** | 2/2/1991 | 24 | 6 | 16 | 7,5 | 13 | 78 | Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 14 | 2227611024 | Nguyễn Tuấn | **Hùng** | 8/10/1992 | 27 | 6,5 | 12,5 | 8 | 14 | 91 | Nội thành Hà Nội |
| 15 | 2227611025 | Nguyễn Tấn | **Hùng** | 5/5/1992 | 30 | 7 | 10 | 8,5 | 15 | 105 | TP. Vinh - Nghệ An |
| 16 | 1921618141 | Nguyễn Văn | **Minh** | 10/10/1995 | 18 | 7,5 | 8 | 9 | 11 | 82,5 | Tp Hà Tĩnh - Hà Tính |
| 17 | 1811615914 | Từ Minh | **Nhân** | 11/2/1994 | 21 | 6 | 16 | 6,5 | 12 | 72 | Minh Hóa - Quảng Bình |
| 18 | 1921633971 | Bạch Văn | **Sang** | 25/07/1995 | 24 | 6,5 | 12,5 | 7 | 13 | 84,5 | Đông Hà - Quảng Trị |
| 19 | 2020714204 | Nguyễn Phương | **Tài** | 5/4/1995 | 27 | 7 | 10 | 7,5 | 14 | 98 | TP Huế - TT Huế |
| 20 | 2227611031 | Nguyễn Xuân | **Thành** | 26/05/1985 | 30 | 7,5 | 8 | 8 | 15 | 112,5 | Q. Hải Châu - Đà Nẵng |
| 21 | 2020615720 | Đoàn Văn | **Thông** | 17/11/1996 | 18 | 6 | 16 | 8,5 | 11 | 66 | Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 22 | 2227611033 | Trần Văn | **Toàn** | 20/08/1990 | 21 | 6,5 | 12,5 | 9 | 12 | 78 | Nội thành Hà Nội |
| 23 | 2227611034 | Hồ Tấn Thành | **Tràn** | 19/09/1992 | 24 | 7 | 10 | 6,5 | 13 | 91 | TP. Vinh - Nghệ An |
| 24 | 1921613437 | Trần Quốc Văn | **Tuấn** | 6/4/1994 | 27 | 7,5 | 8 | 7 | 14 | 105 | Tp Hà Tĩnh - Hà Tính |
| 25 | 2227611035 | Trần Mạnh | **Tuấn** | 30/12/1992 | 30 | 6 | 16 | 7,5 | 15 | 90 | Minh Hóa - Quảng Bình |
| 26 | 2227611036 | Nguyễn Anh | **Tuấn** | 8/1/1994 | 18 | 6,5 | 12,5 | 8 | 11 | 71,5 | Đông Hà - Quảng Trị |
| 27 | 1921619110 | Trần Minh | **Tuệ** | 30/11/1992 | 21 | 7 | 10 | 8,5 | 12 | 84 | TP Huế - TT Huế |
| 28 | 1811615445 | Nguyễn Thanh | **Xuân** | 20/02/1993 | 24 | 7,5 | 8 | 9 | 13 | 97,5 | Q. Hải Châu - Đà Nẵng |
| 29 | | | | | 27 | 6 | 16 | 6,5 | 14 | 84 | Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 30 | | | | | 30 | 6,5 | 12,5 | 7 | 15 | 97,5 | Nội thành Hà Nội |

**GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN**

**ThS. PHẠM VIẾT HIẾU**